

TÍN CHẤP VÀ VAY TÍN CHẤP THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ 2015

● LÊ NGỌC THẮNG

TÓM TẮT:

Bộ luật Dân sự năm 2015 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017 với nhiều nội dung mới, trong đó có phần nội dung về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Nhìn một cách tổng thể, nội dung phần bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của Bộ luật Dân sự năm 2015 đã tiệm cận tốt hơn với thông lệ quốc tế và cơ bản giải quyết được những vướng mắc, khó khăn trong thực tiễn ký kết, thực hiện hợp đồng bảo đảm. Tuy nhiên, quy định về tín chấp ở Bộ luật này vẫn còn chưa đảm bảo tính khái quát, không đảm bảo sự hợp lý, sự tương thích về nội hàm của khái niệm, dẫn đến cách hiểu về khái niệm tín chấp nhiều khi không thống nhất. Do vậy, bài nghiên cứu trình bày cơ sở lý thuyết về tín chấp và vay tín chấp nhằm góp phần hoàn thiện khái niệm về vấn đề này trong Bộ luật Dân sự 2015.

Từ khóa: tín chấp, vay tín chấp, Bộ luật Dân sự 2015.

1. Khái niệm về tín chấp và vay tín chấp

Hiểu một cách ngắn gọn và khái quát nhất, tín chấp là việc ai đó (tổ chức hoặc cá nhân) sử dụng uy tín của mình để thế chấp cho việc thực hiện một nghĩa vụ nào đó đối với bên hoặc các bên có quyền trong các quan hệ pháp luật dân sự. Cụ thể, trong các hợp đồng vay (hợp đồng tín dụng) thì tín chấp được hiểu là việc dùng uy tín của mình để thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với các tổ chức tín dụng cho các khoản vay đã được giao kết. Uy tín với tư cách là đối tượng của quan hệ tín chấp được đề cập tới nội dung này là tất cả những gì thuộc về nhân thân của người vay như: sự tín nhiệm của cộng đồng, phẩm chất đạo đức; đặc biệt là lịch sử tín

dụng tốt và khả năng thanh toán nợ cao (ví dụ có nghề nghiệp và thu nhập ổn định).

Với bản chất về tín chấp và vay tín chấp như phân tích ở trên, chiếu theo các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành, thì tín chấp là một trong các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo nghĩa tổng quát nhất, là một trong các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng nói chung, và là một trong các biện pháp bảo đảm tiền vay cụ thể mà bài viết này đề cập.

2. Tín chấp theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015, phân tích và bình luận

Theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015, các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bao gồm 9

biện pháp cụ thể sau: (i) cầm cố tài sản, (ii) thế chấp tài sản, (iii) đặt cọc, (iv) ký cược, (v) ký quỹ, (vi) bảo lưu quyền sở hữu, (vii) bảo lãnh, (viii) tín chấp, (ix) cầm giữ tài sản¹.

Các biện pháp bảo đảm này được chia thành 2 nhóm với tính chất bảo đảm hoàn toàn khác nhau, đó là: (1) nhóm biện pháp bảo đảm bằng tài sản (hay còn gọi là nhóm biện pháp bảo đảm đối vật) bao gồm: cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lưu quyền sở hữu; và (2) nhóm biện pháp bảo đảm không bằng tài sản (hay còn gọi là nhóm biện pháp bảo đảm đối nhân), bao gồm bảo lãnh, tín chấp.

Như vậy, khác với hầu hết các biện pháp bảo đảm khác là bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản, tín chấp là biện pháp bảo đảm không bằng tài sản, không thông qua tài sản mà chỉ thông qua uy tín để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ.

Nếu như 8 biện pháp bảo đảm khác, Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng như các Bộ luật Dân sự trước đó (Bộ luật Dân sự năm 1995 và Bộ luật Dân sự năm 2005) đều đưa ra định nghĩa cho từng biện pháp, thì tín chấp lại được quy định một cách chung chung thông qua điều luật có tên là Bảo đảm bằng tín chấp của tổ chức chính trị - xã hội. Cụ thể: “Tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở có thể bảo đảm bằng tín chấp cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay một khoản tiền tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng theo quy định của pháp luật”².

Về hình thức, nội dung tín chấp: “Việc cho vay có bảo đảm bằng tín chấp phải được lập thành văn bản có xác nhận của tổ chức chính trị - xã hội bảo đảm bằng tín chấp về điều kiện, hoàn cảnh của bên vay vốn”³.

Thỏa thuận bảo đảm bằng tín chấp phải cụ thể về số tiền, mục đích, thời hạn vay, lãi suất, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người vay, tổ chức tín dụng cho vay và tổ chức chính trị - xã hội bảo đảm bằng tín chấp.

Theo quy định hiện hành, quyền và nghĩa vụ của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức tín dụng và bên vay vốn như sau:

Thứ nhất, tổ chức chính trị - xã hội chủ động hoặc phối hợp chặt chẽ với tổ chức tín dụng cho vay để giúp đỡ, hướng dẫn, tạo điều kiện cho người

vay; giám sát việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả; đôn đốc trả nợ đầy đủ, đúng hạn; Xác nhận theo yêu cầu của tổ chức tín dụng cho vay về điều kiện, hoàn cảnh của người vay khi vay vốn.

Thứ hai, tổ chức tín dụng có quyền yêu cầu bên bảo đảm bằng tín chấp phối hợp trong việc kiểm tra sử dụng vốn vay và đôn đốc trả nợ; phối hợp với bên bảo đảm bằng tín chấp trong việc cho vay và thu hồi nợ.

Thứ ba, người đi vay có quyền sử dụng vốn vay để sản xuất, kinh doanh, phục vụ nhu cầu đời sống hoặc tiêu dùng phù hợp với mục đích vay; đồng thời có nghĩa vụ tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức tín dụng cho vay và bên bảo đảm bằng tín chấp kiểm tra việc sử dụng vốn vay.

Thứ tư, trả nợ đầy đủ gốc và lãi vay (nếu có) đúng hạn cho tổ chức tín dụng cho vay⁴.

Theo đó, biện pháp tín chấp có đặc điểm là: (i) không có tài sản bảo đảm; (ii) dựa trên thỏa thuận bằng văn bản; (iii) chủ thể của quan hệ này gồm: tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở, cá nhân, hộ gia đình nghèo và tổ chức tín dụng; (iv) không thuộc trường hợp đăng ký biện pháp bảo đảm.

Nếu chỉ xem xét sơ bộ về mặt bản chất, thì giữa tín chấp theo quy định của Bộ luật Dân sự có nhiều nét tương đồng (rất giống) với biện pháp bảo lãnh, vì cả 2 biện pháp này cùng: (i) có sự xuất hiện của bên thứ ba (gọi là bên bảo lãnh), (ii) không bằng tài sản (đối nhân).

Khái niệm bảo lãnh: “Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

Các bên có thể thỏa thuận về việc bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh”⁵.

Tuy nhiên, khi đi sâu vào các quy định cụ thể của Bộ luật Dân sự về tín chấp (Điều 344) và bảo lãnh (Điều 335) thì 2 biện pháp này có các khác biệt rõ nét sau:

Thứ nhất, nếu bên thứ ba (người bảo lãnh) ở bên pháp bảo lãnh có thể là bất cứ tổ chức, cá nhân nào thì bên thứ ba trong quan hệ tín chấp được quy định tại Bộ luật Dân sự bắt buộc phải là tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở. Theo quy định của các văn bản hướng dẫn hiện hành, chỉ có 6 tổ chức (chủ thể) sau mới có quyền bảo đảm bằng tín chấp: Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc Công đoàn cơ sở.⁶

Thứ hai, nếu bên được bảo lãnh (bên có nghĩa vụ) ở quan hệ bảo lãnh có thể là bất kỳ ai thì đối với quan hệ tín chấp chỉ có thể là cá nhân, hộ nghèo, các đối tượng thuộc diện chính sách do Nhà nước quy định.

Thứ ba, nếu bên nhận bảo lãnh (bên có quyền) trong quan hệ bảo lãnh có thể là bất cứ chủ thể nào thì bên nhận bảo lãnh trong quan hệ tín chấp theo quy định của Bộ luật Dân sự phải là tổ chức tín dụng, thậm chí là Ngân hàng Chính sách xã hội khi thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội có tính chất ưu đãi đối với người yếu thế (người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội khác).⁷

Thứ tư, nếu trong quan hệ bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh phải có nghĩa vụ thực hiện thay cho bên có nghĩa vụ (bên được bảo lãnh) trong trường hợp bên được bảo lãnh không hoặc không thể thực hiện được nghĩa vụ của mình, thì bên thứ ba (Hội, đoàn thể) trong quan hệ tín chấp theo quy định tại Điều 344 và 345 Bộ luật Dân sự chỉ dừng lại ở việc giám sát và đôn đốc bên vay thực hiện việc thanh toán, mà hầu như không gắn liền với bất cứ trách nhiệm thanh toán thay nào nếu bên vay rơi vào trường hợp mất khả năng thanh toán.

Mặc dù quy định về tín chấp ở Bộ luật Dân sự năm 2015 so với năm 2005 đã có những điểm mới mang tính ràng buộc chặt chẽ hơn về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể với vai trò là bên thứ ba: (i) mở rộng mục đích sử dụng khoản tiền vay (bổ sung mục đích “tiêu dùng” bên cạnh mục đích “sản xuất, kinh doanh” của Bộ luật Dân sự năm 2005) và (ii) quy định chặt chẽ hơn về hình thức, nội dung tín chấp (bắt buộc phải có “xác

nhận của tổ chức chính trị - xã hội về điều kiện, hoàn cảnh của bên vay vốn” trong quan hệ tín chấp). Quy định như vậy là cần thiết, phù hợp với thực tiễn hiện nay trong việc sử dụng nguồn vốn vay, cũng như ràng buộc trách nhiệm của tổ chức chính trị - xã hội khi bảo đảm bằng tín chấp.

Với tất cả quy định của Bộ luật Dân sự 1995, 2005 và hiện tại là Bộ luật Dân sự 2015, biện pháp bảo đảm bằng tín chấp thực chất là không có sự bảo đảm nào về tài sản, mà chỉ là một loại hình bảo đảm gắn với chính sách cho vay đặc thù mang tính ưu đãi của Nhà nước đối với các đối tượng được coi là người yếu thế trong xã hội. Nên, mặc dù luật không cấm, nhưng hiện tại, biện pháp bảo đảm bằng tín chấp chỉ là nhiệm vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc có mở rộng hơn nữa là các tổ chức tín dụng có vốn chi phối của Nhà nước, chứ không bắt buộc và không có ý nghĩa đối với các tổ chức tín dụng khác.⁸

Cụ thể, theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác thì biện pháp bảo đảm bằng tín chấp quy định tại các Bộ luật Dân sự của Việt Nam trong suốt thời gian qua chính là phương thức cho vay ủy thác: “việc cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo phương thức ủy thác cho các tổ chức tín dụng, tổ chức chính trị - xã hội theo hợp đồng ủy thác hoặc trực tiếp cho vay đến người vay”.

Rất cần có sự phân biệt giữa cho vay tín chấp với cho vay không có tài sản bảo đảm thông qua cầm cố, thế chấp... theo hướng: “cho vay tín chấp là cho vay không có tài sản bảo đảm, nhưng cho vay không có tài sản bảo đảm không phải là cho vay tín chấp theo quy định của Bộ luật Dân sự”.

3. Tín chấp về mặt bản chất, quan niệm và sử dụng trên thực tế

Trên thực tế, khái niệm cho vay tín chấp được sử dụng mặc định như là cho vay không cần tài sản bảo đảm. Dựa theo những khái niệm trên, tín chấp hiểu theo nghĩa của một biện pháp bảo đảm là việc một bên (bên bảo đảm) mang uy tín, danh dự, mức độ tín nhiệm của bản thân để đảm bảo với bên còn lại (bên nhận đảm bảo) về việc sẽ thực hiện nghĩa

vụ trong hợp đồng. Khác với các biện pháp còn lại, đối tượng mà các bên mang ra bảo đảm là tài sản - những vật hữu hình có giá trị mà bên nhận bảo đảm có thể thu hồi khi bên bảo đảm không thực hiện nghĩa vụ của mình.

Trong biện pháp bảo đảm tín chấp, đối tượng được các bên mang ra bảo đảm là vô hình, không có giá trị có thể quy đổi thành tiền, không thể thu hồi và không mang tính đền bù cho việc bên bảo đảm đã vi phạm nghĩa vụ được quy định trong hợp đồng. Nếu hiểu rộng hơn, tín chấp không chỉ là biện pháp bảo đảm mà tổ chức chính trị - xã hội có uy tín mang ra để đảm bảo cho khoản vay của các thành viên nghèo thuộc tổ chức mình, các cá nhân cũng có thể tự mang uy tín, sự tín nhiệm của bản thân mình ra để đảm bảo cho hợp đồng vay với các tổ chức tài chính.

Hiện tại, khái niệm cho vay tín chấp theo cách hiểu thông thường là cho vay không có tài sản bảo đảm có nhiều điểm tương đồng với chương trình vay có tên gọi pháp lý là cho vay tiêu dùng, theo quy định tại Thông tư số 43/2016/TT-NHNN quy định cho vay tiêu dùng của công ty tài chính: “Cho vay tiêu dùng qua công ty tài chính là việc công ty tài chính cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng là cá nhân, nhằm đáp ứng nhu cầu vốn mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ cho mục đích tiêu dùng của khách hàng, gia đình của khách hàng đó với tổng dư nợ cho vay tiêu dùng đối với một khách hàng tại công ty tài chính đó không vượt quá 100 triệu đồng. Mức tổng dư nợ quy định tại khoản này không áp dụng đối với cho

vay tiêu dùng để mua ô tô và sử dụng ô tô đó làm tài sản bảo đảm cho chính khoản vay đó theo quy định của pháp luật”.

Nhìn chung, ở Việt Nam hiện nay, việc vay không có tài sản đảm bảo thường được áp dụng cho 3 khoản vay chính: (i) cho vay tiêu dùng, (ii) phát hành thẻ tín dụng, (iii) cho vay thấu chi. Nhìn chung, đây là 3 khoản vay có quy mô nhỏ, chủ yếu người đi vay sẽ dùng cho mục đích cá nhân và không yêu cầu tài sản thế chấp.

4. Kiến nghị hoàn thiện khái niệm tín chấp tại Bộ luật Dân sự 2015

Để thể hiện đúng bản chất khái niệm, tránh việc có sự nhầm lẫn giữa các khái niệm thực tế và pháp lý, đảm bảo sự logic và hợp lý về thuật ngữ sử dụng cho văn bản, tạo sự thống nhất và chuẩn mực của Bộ luật Dân sự với vai trò là đạo luật cơ bản, luật chung điều chỉnh tất cả các quan hệ dân sự theo nghĩa rộng và các văn bản chuyên ngành có liên quan, tác giả có một số kiến nghị như sau:

(i) Bộ luật Dân sự năm 2015 nên bổ sung định nghĩa về tín chấp nói chung, trước khi quy định cụ thể về tín chấp do các tổ chức chính trị, xã hội thực hiện để giải quyết vấn đề tín dụng chính sách, tín dụng ưu đãi cho người yếu thế như hiện tại (người nghèo và các đối tượng chính sách khác).

(ii) Định nghĩa khái niệm tín chấp mà tác giả bài viết kiến nghị cho việc bổ sung Bộ luật Dân sự năm 2015 có thể là: “Tín chấp là việc bên có nghĩa vụ (gọi là bên tín chấp) dùng uy tín của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên có quyền (gọi là bên nhận tín chấp) ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹Điều 292 Bộ luật dân sự 2015.

²Điều 344 Bộ luật dân sự 2015.

³Điều 345 Bộ luật dân sự 2015.

⁴Điều 46 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự.

⁵Điều 335 Bộ luật Dân sự năm 2015.

⁶Điều 45 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự.

⁷Nghị định số 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

⁸Trương Thanh Đức (2017), *9 biện pháp bảo đảm nghĩa vụ hợp đồng*. Hà Nội, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2015). *Luật số 91/2015/QH13: Bộ luật Dân sự*, ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2015.
2. Chính phủ (2021). *Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự*, ban hành ngày 19 tháng 3 năm 2021.
3. Chính phủ (2002). *Nghị định số 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác*, ban hành ngày 04 tháng 10 năm 2002.
4. Ngân hàng Nhà nước (2016). *Thông tư số 43/2016/TT-NHNN quy định cho vay tiêu dùng của công ty tài chính*, ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Ngày nhận bài: 7/5/2021

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 23/5/2021

Ngày chấp nhận đăng bài: 9/6/2021

Thông tin tác giả:

TS. LÊ NGỌC THẮNG

Khoa Luật, Học viện Ngân hàng

**UNSECURED LOANS UNDER
THE 2015 CIVIL CODE**

● **PhD. LE NGOC THANG**

Faculty of Law, Banking University

ABSTRACT:

The 2015 Civil Code was approved by the 13th National Assembly of Vietnam on November 24, 2015, and took effect from January 1, 2017. The 2015 Civil Code has many new contents including regulations on ensuring the fulfillment of obligations. In general, the 2015 Civil Code's provisions on ensuring the fulfillment of obligations are closer to international practices and these provisions basically solve the problems and difficulties in signing and performing guarantee contracts. However, the 2015 Civil Code's provisions on unsecured loans still are still not unified with the laws concepts, leading to the misunderstanding of concepts about unsecured loans. This paper presents the theoretical basis of unsecured loans in order to contribute to perfecting the concept of this issue in the 2015 Civil Code..

Keywords: unsecured loans, the 2015 Civil Code.